

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUANG BÌNH
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 8 - 2023
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Thường.

2. Bà Nông Thị Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Đánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H; sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; Căn cước công dân số 002191xxxxxx, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an cấp ngày 09/05/2021; vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D; sinh năm 1982; nơi thường trú: Thôn M, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; nơi ở hiện nay: Thôn K, xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang; Căn cước công dân số 002082xxxxxx, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an cấp ngày 25/6/2021; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai, tài liệu kèm theo, biên bản hòa giải, đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H khai ngày 01/9/2008, chị H và anh Nguyễn Văn D tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống tại Thôn M, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận; đến năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung, không bảo ban được

nhau trong việc làm ăn, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm danh dự của nhau. Vợ chồng đã cùng cố gắng nhưng không có kết quả, đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2019 đến nay, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị H thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống chung không thể tiếp tục nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D. Vợ chồng có một con gái chung tên là Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 06/01/2012; khi ly hôn chị H xin được nuôi con, vì cháu là con gái và cũng đang trong thời điểm trưởng thành cũng nhạy cảm ở với mẹ sẽ thuận tiện hơn; cháu Đ cũng có nguyện vọng mong muốn ở với mẹ. Hiện tại, chị H đang đi làm công ty thu nhập khoảng 8 triệu đồng/tháng nhưng đến khoảng 1, 2 tháng nữa khi cháu Đ chuẩn bị vào năm học mới thì chị H sẽ xin nghỉ công ty về nhà làm ruộng để nuôi dưỡng và chăm sóc cháu học hành. Cháu Đ đang ở cùng với ông, bà ngoại tại nhà riêng của hai vợ, chồng tại thôn M, xã T, huyện Q và kết quả học tập của cháu năm học vừa rồi là khá. Chị H không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí, chị H xin chịu theo quy định của pháp luật.

Theo Bản tự khai, biên bản hòa giải, đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là anh Nguyễn Văn D trình bày anh với chị Nguyễn Thị H trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 01/9/2018 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Sau kết hôn, vợ chồng làm một ngôi nhà nhỏ trên mảnh đất được bên nhà ngoại cho ở thôn M, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Thời gian đầu, vợ chung chung sống hạnh phúc. Đến năm 2018, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chị H đòi đi làm công ty, thì anh D đồng ý cho đi. Thời điểm mới đi đó, chị H vẫn thi thoảng về thăm nhà và thăm con xong rồi lại tiếp tục đi làm. Mâu thuẫn trầm trọng nhất là đến năm 2021, anh D nghĩ là do chị H có người khác, chị đi làm cũng không liên lạc với gia đình, không nói chuyện với chồng, dần dần hai vợ chồng không hiểu nhau, không tìm được tiếng nói chung, thiếu tôn trọng nhau trong cuộc sống. Anh D đã nhiều lần khuyên để chị H quay về để hai vợ chồng đoàn tụ nhưng chị H không nghe, cũng không về; vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2018, từ thời điểm chị H không ở nhà mà đi làm công ty nào ở tỉnh Vĩnh Phúc, anh D không biết địa chỉ công ty cũng như chỗ ở của chị. Còn anh D vẫn ở nhà tại thôn M, xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang; cuối năm 2022, thì về ở nhờ nhà bố mẹ đẻ tại thôn K, xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Anh D không đồng ý ly hôn với chị H, vì muốn con được trưởng thành có đủ bố và mẹ. Vợ chồng có một con chung là Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 06/01/2012, nếu chị H nhất quyết xin ly hôn với thì anh D có nguyện vọng là người trực tiếp nuôi con. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung mà sẽ quan tâm, chăm sóc tùy theo khả năng, điều kiện hoàn cảnh. Trong trường hợp chị H quay về để chăm sóc con và không đi làm công ty nữa thì anh D mới đồng ý giao cho chị H là người trực tiếp nuôi con. Anh D làm ruộng, thu nhập không tính được cụ thể vì còn phụ thuộc vào mùa màng, không ổn định, nhưng đủ để sống. Hiện tại, anh D đang ở nhờ nhà em trai ruột tại thôn K, xã B, huyện Q vì em trai cho mượn ruộng đất để làm ăn, còn nơi thường trú của anh D vẫn ở thôn M, xã T, huyện Q. Về tài sản chung

và án phí thì anh D nhất trí quan điểm của chị H.

Theo Bản tự khai nguyện vọng của con chung thì cháu Nguyễn Thị Đ khai là hiện đang ở cùng mẹ; thấy bố mẹ không chung sống cùng nhau; nếu bố mẹ ly hôn, thì cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các điều 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị H ly hôn với anh Nguyễn Văn D; về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 06/01/2012 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh Nguyễn Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con; về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp. Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Được thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung đối với anh Nguyễn Văn D, anh D có địa chỉ tại thôn K, xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quang Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ, theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn D tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 01/9/2018 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang, là kết hôn hợp pháp. Chị H khai là năm 2018 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung, không bảo ban được nhau trong việc làm ăn, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm danh dự của nhau; vợ chồng không còn tình cảm, đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2019. Còn anh D khai là năm 2018, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chị H đòi đi làm công ty, thì anh D đồng ý cho đi; chị H vẫn thi thoảng về thăm nhà và thăm con; mâu thuẫn trầm trọng nhất là năm 2021, anh D nghĩ là do chị H có người khác (nhưng anh D không cung cấp được chứng cứ gì về việc này), chị đi làm cũng không liên lạc với gia đình, không nói chuyện với chồng, dần dần hai vợ chồng không hiểu nhau, không tìm được tiếng

nói chung, thiếu tôn trọng nhau trong cuộc sống; vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2018. Tuy chị H và anh D trình bày về thời điểm và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, thời gian sống ly thân không giống nhau nhưng từ lời khai của các đương sự, kết quả xác minh tại địa phương, có thể khẳng định là hai vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng đã sống ly thân được một thời gian dài. Do đó, dù anh D không nhất trí ly hôn với chị H nhưng xét thấy giữa chị H và anh D không còn tình nghĩa vợ chồng, thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau... như quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình; mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần áp dụng các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình để xử cho chị H ly hôn anh D.

[4] Về con chung: Chị H xin được nuôi con gái chung tên là Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 06/01/2012, không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng cho con; anh D có nguyện vọng là người trực tiếp nuôi con; chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung mà sẽ quan tâm, chăm sóc tùy theo khả năng, điều kiện hoàn cảnh; nếu chị H quay về để chăm sóc con và không đi làm công ty nữa thì anh D mới đồng ý cho chị H là người trực tiếp nuôi con. Xét về điều kiện, hoàn cảnh của các đương sự; nguyện vọng của cháu Đ là muốn được ở với mẹ; thực tế là cháu Đ đang ở cùng với ông, bà ngoại tại nhà riêng của hai vợ, chồng tại thôn M, xã T, huyện Q và trường mà cháu đang học là ở xã V, huyện S; nên vì quyền lợi mọi mặt của con, cần căn cứ các điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi, anh D không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án không giải quyết vấn đề tài sản chung.

[6] Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các điều 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

*** Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Nguyễn Văn D.

* **Về con chung:** Giao con gái chung là Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 06/01/2012 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi. Anh Nguyễn Văn D không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

* **Về án phí:** Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004129 ngày 01/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình; chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

* **Về kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

* **Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án:** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Quang Bình;
- CCTHADS huyện Quang Bình;
- UBND xã B, huyện Q (nơi đã thực hiện việc đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Mai Hồng